



Số: /TT-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2**

*Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

**“Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Yêu cầu kỹ thuật đo lường* là tập hợp đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam (ký hiệu là ĐLVN);

2. *Phương tiện đo* là phương tiện kỹ thuật, bao gồm: thiết bị, dụng cụ đo; thiết bị, dụng cụ có chức năng đo; hệ thống đo để thực hiện phép đo;

3. *Phương tiện đo nhóm 2* là phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường quy định tại văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam;

4. *Phê duyệt mẫu* là biện pháp kiểm soát về đo lường do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện để đánh giá, xác nhận mẫu phương tiện đo hoặc mẫu của loại (type) phương tiện đo (sau đây viết chung là mẫu) phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường;

5. *Kiểm định* là biện pháp kiểm soát về đo lường do tổ chức kiểm định phương tiện đo được chỉ định thực hiện để đánh giá, xác nhận đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo bảo đảm phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường;

6. *Cơ sở sản xuất phương tiện đo* là tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc các hoạt động chuyên giao công nghệ, chế tạo, lắp ráp, cải tiến, cải tạo phương tiện đo đã được sản xuất hoặc nhập khẩu;

7. *Cơ sở nhập khẩu phương tiện đo* là tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu phương tiện đo nguyên chiếc;

8. *Cơ sở kinh doanh phương tiện đo* là tổ chức, cá nhân bán buôn, bán lẻ, đại lý mua bán phương tiện đo tại Việt Nam;

9. Các từ ngữ khác được hiểu theo quy định tại Điều 3 Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo

Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo bao gồm:

1. Các phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo quy định trong bảng sau đây”:

| TT  | Tên phương tiện đo                                    | Biện pháp kiểm soát về đo lường |           |         |              | Chu kỳ kiểm định |
|-----|---|---------------------------------|-----------|---------|--------------|------------------|
|     |   | Phê duyệt mẫu                   | Kiểm định |         |              |                  |
|     |   |                                 | Ban đầu   | Định kỳ | Sau sửa chữa |                  |
| (1) | (2)   | (3)                             | (4)       | (5)     | (6)          | (7)              |
| 1   | Phương tiện đo độ dài:                                |                                 |           |         |              |                  |
|     | - Thước cuộn  | -                               | x         | -       | -            | -                |
|     | - Phương tiện đo khoảng cách quang điện               | -                               | x         | x       | x            | 12 tháng         |
|     | - Phương tiện đo độ sâu đáy nước                      | -                               | x         | x       | x            | 12 tháng         |
|     | - Phương tiện đo độ sâu công trình ngầm               | -                               | x         | x       | x            | 24 tháng         |
| 2   | Taximet   | x                               | x         | x       | x            | 18 tháng         |
| 3   | Phương tiện đo kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông | x                               | x         | x       | x            | 24 tháng         |

|    |   |   |   |   |   |          |
|----|---|---|---|---|---|----------|
| 4  | Phương tiện đo thủy chuẩn                             | - | x | x | x | 12 tháng |
| 5  | Toàn đạc điện tử                                      | - | x | x | x | 12 tháng |
| 6  | Cân phân tích   | - | x | x | x | 12 tháng |
| 7  | Cân kỹ thuật  | - | x | x | x | 12 tháng |
| 8  | Cân thông dụng:                                       |   |   |   |   |          |
|    | - Cân đồng hồ lò xo                                   | x | x | x | x | 24 tháng |
|    | - Cân bàn; cân đĩa; cân treo<br>đọc thép-lá đề        | x | x | x | x | 12 tháng |
| 9  | Cân treo móc cầu                                      | x | x | x | x | 12 tháng |
| 10 | Cân ô tô  | x | x | x | x | 12 tháng |
| 11 | Cân ô tô chuyên dùng kiểm<br>tra tải trọng xe cơ giới | x | x | x | x | 24 tháng |
| 12 | Cân tàu hỏa tĩnh                                      | x | x | x | x | 12 tháng |
| 13 | Cân tàu hỏa động                                      | x | x | x | x | 24 tháng |
| 14 | Cân băng tải  | x | x | x | x | 12 tháng |
| 15 | Cân kiểm tra tải trọng xe<br>cơ giới                  | x | x | x | x | 12 tháng |
| 16 | Quả cân:  |   |   |   |   |          |
|    | - Quả cân cấp chính xác E <sub>2</sub>                | - | x | x | x | 24 tháng |
|    | - Quả cân cấp chính xác đến<br>F <sub>1</sub>         | - | x | x | x | 12 tháng |
| 17 | Phương tiện thử độ bền kéo<br>nén                     | - | x | x | x | 12 tháng |
| 18 | Phương tiện đo mô men lực                             | - | x | x | x | 12 tháng |
| 19 | Cột đo xăng dầu                                       | x | x | x | x | 12 tháng |
| 20 | Cột đo khí dầu mỏ hóa lỏng                            | x | x | x | x | 12 tháng |
| 21 | Đồng hồ đo nước:                                      |   |   |   |   |          |
|    | - Đồng hồ đo nước lạnh cơ<br>khí                      | x | x | x | x | 60 tháng |
|    | - Đồng hồ đo nước lạnh có<br>cơ cấu điện tử           | x | x | x | x | 36 tháng |

- Ký hiệu “x”: biện pháp phải được thực hiện đối với phương tiện đo;

|    |  |   |   |   |   |          |
|----|--|---|---|---|---|----------|
| 22 | Đồng hồ đo xăng dầu  | x | x | x | x | 12 tháng |
| 23 | Đồng hồ đo khí:  |   |   |   |   |          |
|    | - Đồng hồ đo khí dầu mỏ hóa lỏng   | x | x | x | x | 12 tháng |
|    | - Đồng hồ đo khí công nghiệp   | x | x | x | x | 36 tháng |
|    | - Đồng hồ đo khí dân dụng:   |   |   |   |   |          |
|    | + $Q_{\max} < 16 \text{ m}^3/\text{h}$   | x | x | x | x | 60 tháng |
|    | + $Q_{\max} \geq 16 \text{ m}^3/\text{h}$  | x | x | x | x | 36 tháng |
| 24 | Phương tiện đo dung tích thông dụng  | - | x | x | x | 24 tháng |
| 25 | Pipet  | - | x | x | x | 24 tháng |
| 26 | Bể đong cố định  | - | x | x | x | 60 tháng |
| 27 | Xi téc:  |   |   |   |   |          |
|    | - Xi téc ô tô  | - | x | x | x | 12 tháng |
|    | - Xi téc đường sắt   | - | x | x | x | 60 tháng |
| 28 | Phương tiện đo mức xăng dầu tự động  | x | x | x | x | 12 tháng |
| 29 | Phương tiện đo vận tốc dòng chảy của nước  | - | x | x | x | 24 tháng |
| 30 | Phương tiện đo vận tốc gió   | - | x | x | x | 24 tháng |
| 31 | Áp kế: áp kế lò xo; áp kế điện tử; baromet   | - | x | x | x | 12 tháng |
| 32 | Huyết áp kế gồm: huyết áp kế thủy ngân; huyết áp kế lò xo; huyết áp kế điện tử   | - | x | x | x | 12 tháng |
| 33 | Nhiệt kế: nhiệt kế thủy tinh-chất lỏng; nhiệt kế thủy tinh-rượu có cơ cấu cực tiểu; nhiệt kế thủy tinh-thủy ngân có cơ cấu cực đại | - | x | x | - | 24 tháng |
| 34 | Nhiệt kế y học:  |   |   |   |   |          |
|    | - Nhiệt kế y học thủy tinh-thủy ngân có cơ cấu cực đại   | - | x | - | - | -        |
|    | - Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại  | - | x | x | - | 06 tháng |
|    | - Nhiệt kế y học điện tử bức xạ hồng ngoại   | - | x | x | x | 12 tháng |
| 35 | Phương tiện đo độ ẩm hạt   | - | x | x | x | 12 tháng |

|    |  |   |   |   |   |          |
|----|--|---|---|---|---|----------|
|    | nông sản   |   |   |   |   |          |
| 36 | Phương tiện đo nhiệt độ, độ ẩm không khí   | - | x | x | x | 24 tháng |
| 37 | Tỷ trọng kế  | - | x | x | x | 24 tháng |
| 38 | Phương tiện đo hàm lượng bụi:<br>- Phương tiện đo hàm lượng bụi trong khí thải                 | - | x | x | x | 12 tháng |
|    | - Phương tiện đo hàm lượng bụi trong không khí   | - | x | x | x | 12 tháng |
| 39 | Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở   | x | x | x | x | 12 tháng |
| 40 | Phương tiện đo nồng độ các khí:<br>- Phương tiện đo nồng độ các khí trong khí thải             | - | x | x | x | 12 tháng |
|    | - Phương tiện đo nồng độ các khí trong không khí   | - | x | x | x | 12 tháng |
| 41 | Phương tiện đo các thông số của nước:<br>- Phương tiện đo các thông số của nước trong nước mặt | - | x | x | x | 12 tháng |
|    | - Phương tiện đo các thông số của nước trong nước thải   | - | x | x | x | 12 tháng |
| 42 | Phương tiện đo độ ẩm muối  | - | x | x | x | 12 tháng |
| 43 | Công tơ điện:<br>- Công tơ điện xoay chiều 1 pha kiểu cảm ứng                                  | x | x | x | x | 60 tháng |
|    | - Công tơ điện xoay chiều 1 pha kiểu điện tử   | x | x | x | x | 72 tháng |
|    | - Công tơ điện xoay chiều 3 pha kiểu cảm ứng   | x | x | x | x | 48 tháng |
|    | - Công tơ điện xoay chiều 3 pha kiểu điện tử   | x | x | x | x | 36 tháng |
| 44 | Biến dòng đo lường   | x | x | x | x | 60 tháng |
| 45 | Biến áp đo lường   | x | x | x | x | 60 tháng |
| 46 | Phương tiện đo điện trở cách điện  | - | x | x | x | 12 tháng |
| 47 | Phương tiện đo điện trở tiếp đất   | - | x | x | x | 12 tháng |

- Ký hiệu "-": biện pháp không phải thực hiện đối với phương tiện đo;

|    |   |   |   |   |   |          |
|----|---|---|---|---|---|----------|
| 48 | Phương tiện đo điện trở kíp mìn   | - | x | x | x | 6 tháng  |
| 49 | Phương tiện đo cường độ điện trường                                       | - | x | x | x | 12 tháng |
| 50 | Phương tiện đo điện tim   | - | x | x | x | 24 tháng |
| 51 | Phương tiện đo điện não   | - | x | x | x | 24 tháng |
| 52 | Phương tiện đo độ ồn  | - | x | x | x | 12 tháng |
| 53 | Phương tiện đo rung động  | - | x | x | x | 12 tháng |
| 54 | Phương tiện đo độ rọi   | - | x | x | x | 12 tháng |
| 55 | Phương tiện đo độ chói  | - | x | x | x | 12 tháng |
| 56 | Phương tiện đo năng lượng tử ngoại  | - | x | x | x | 12 tháng |
| 57 | Phương tiện đo quang phổ:<br>- Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử | - | x | x | x | 12 tháng |
|    | - Phương tiện đo quang phổ tử ngoại - khả kiến                            | - | x | x | x | 12 tháng |
| 58 | Phương tiện đo công suất laser  | - | x | x | x | 12 tháng |
| 59 | Phương tiện đo tiêu cự kính mắt   | - | x | x | x | 12 tháng |
| 60 | Phương tiện đo độ khúc xạ mắt   | - | x | x | x | 12 tháng |
| 61 | Thấu kính đo thị lực  | - | x | x | x | 12 tháng |
| 62 | Phương tiện đo độ phân cực xác định hàm lượng đường (độ Pol)              | - | x | x | x | 12 tháng |
| 63 | Phương tiện đo độ khúc xạ xác định hàm lượng đường (độ Brix)              | - | x | x | x | 12 tháng |
| 64 | Phương tiện đo lượng mưa  | - | x | x | x | 24 tháng |
| 65 | Phương tiện đo mực nước   | - | x | x | x | 24 tháng |
| 66 | Phương tiện đo tự động liên tục các thông số khí tượng thủy văn           | - | x | x | x | 24 tháng |
| 67 | Phương tiện đo kính vĩ  | - | x | x | x | 12 tháng |
| 68 | Phương tiện đo định vị bằng vệ tinh                                       | - | x | x | x | 12 tháng |

|    |                               |   |   |   |   |          |
|----|-------------------------------|---|---|---|---|----------|
| 69 | Thiết bị sạc điện cho xe điện | x | x | x | x | 24 tháng |
|----|-------------------------------|---|---|---|---|----------|

- Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

2. Các phương tiện đo không được quy định tại khoản 1 Điều này nhưng có quy định phải được kiểm định, hiệu chuẩn tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, văn bản quy phạm pháp luật khác hoặc khi sử dụng cho mục đích thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp, hoạt động công vụ khác của cơ quan nhà nước phải được kiểm định hoặc hiệu chuẩn khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu nhưng không phải phê duyệt mẫu.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

**“Điều 25. Trách nhiệm của cơ sở sử dụng phương tiện đo**

1. Bảo đảm các điều kiện bảo quản, sử dụng phương tiện đo theo quy định của nhà sản xuất, yêu cầu kỹ thuật đo lường của cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền; duy trì đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo trong suốt quá trình sử dụng và giữa hai kỳ kiểm định.

2. Thực hiện việc kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo trong quá trình sử dụng theo quy định tại Chương IV Thông tư này.

3. Tuân thủ yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp đối với người sử dụng phương tiện đo khi thực hiện phép đo theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền.

4. Bảo đảm điều kiện theo quy định để người có quyền và nghĩa vụ liên quan giám sát, kiểm tra việc thực hiện phép đo, phương pháp đo, phương tiện đo, lượng hàng hóa.

5. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về đo lường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

**“Điều 28. Trách nhiệm của cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn**

1. Chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo Thanh tra cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn thực hiện thanh tra việc chấp hành pháp luật về đo lường trên địa bàn, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về đo lường theo quy định của pháp luật.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

**“Điều 29. Trách nhiệm của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**



1. Thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Thanh tra, xử lý vi phạm hành chính về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo trên địa bàn trong phạm vi trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường.

4. Định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 5 hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý nhà nước, lập báo cáo tình hình thực hiện kiểm định đối chứng, đề xuất về số lượng phương tiện đo phải được kiểm định đối chứng, tổ chức được chỉ định thực hiện kiểm định đối chứng trên địa bàn địa phương và gửi về Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và cơ quan tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý khoa học và công nghệ trên địa bàn.”.

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 20....

2. Thông tư số 07/2019/TT-BKH&CN hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này./.

### ***Nơi nhận:***

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Công báo;
- Lưu: VT, TĐC, PC.

**BỘ TRƯỞNG**

Số: /TTr-TĐC

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

## TỜ TRÌNH

**Về dự thảo “Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2”**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

### I. Sự cần thiết

Phương tiện đo là phương tiện kỹ thuật (thiết bị, dụng cụ đo; thiết bị, dụng cụ có chức năng đo; hệ thống đo để thực hiện phép đo) được dùng để thực hiện phép đo.

Trên thế giới, các nước đều có quy định Danh mục phương tiện đo phải kiểm soát chặt chẽ về đo lường và các biện pháp kiểm soát về đo lường đối với phương tiện đo thuộc danh mục (ví dụ: Trung Quốc quy định 116 loại phương tiện đo phải được kiểm định).

Ở Việt Nam, tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Đo lường quy định: “Phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác (sau đây gọi tắt là phương tiện đo nhóm 2) phải được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường có thẩm quyền quy định áp dụng”.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 16, Khoản 5 Điều 19, Khoản 2 Điều 20 và Khoản 2 Điều 21 của Luật Đo lường, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ được giao quy định chi tiết các nội dung: Danh mục phương tiện đo nhóm 2; biện pháp kiểm soát về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2; phê duyệt mẫu phương tiện đo nhóm 2; kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Căn cứ quy định của Luật Đo lường, ngày 26/9/2013, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 (Thông tư 23). Thông tư 23 có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2013.

Tổng kết thực hiện Thông tư 23 cho thấy quy định này cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đo lường trong thời gian qua. Công tác quản lý nhà nước về đo lường ngày càng được nâng cao, tăng cường được hiệu lực quản lý nhà nước

về đo lường tại địa phương, cũng như góp phần vào việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, đảm bảo công bằng xã hội, văn minh thương mại, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tính đến nay, mỗi năm có hàng ngàn mẫu phương tiện đo nhóm 2 sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu được phê duyệt mẫu, kiểm định theo quy định.

Về mặt hiệu quả kinh tế: Việc tăng cường quản lý phương tiện đo nhóm 2 góp phần đảm bảo lợi ích người tiêu dùng và tiết kiệm được chi phí do thất thoát, gian lận hoặc gây hại cho môi trường.

Về mặt hiệu quả xã hội: Cùng với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Thông tư quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 sẽ là cơ sở để góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đo lường tại Việt Nam. Đồng thời, qua đó nâng cao ý thức, trách nhiệm của doanh nghiệp cũng như bảo vệ lợi ích người tiêu dùng.

Trên thực tế hiện nay có rất nhiều thiết bị sạc điện cho xe điện có chức năng chuyên dụng để cấp điện năng (Bên bán điện) cho xe điện (Bên mua điện), đồng thời có chức năng đo đếm, xác định lượng điện năng đã tiêu thụ để sạc cho xe điện nhưng chưa được quản lý. Vì vậy, thiết bị sạc điện cho xe điện là phương tiện đo nhóm 2 cần phải quản lý nhà nước về đo lường.

Như vậy, để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đo lường đối với Thiết bị sạc điện cho xe điện, cần phải có các quy định, yêu cầu về kỹ thuật đo lường đối với Thiết bị sạc điện cho xe điện phù hợp, hài hoà với quy định, yêu cầu kỹ thuật đo lường trong khu vực và trên thế giới, đáp ứng yêu cầu của nhà sản xuất, nhập khẩu và bảo vệ người tiêu dùng.

## **1. Căn cứ pháp lý**

Khoản 2 Điều 16 Luật Đo lường quy định phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán thuộc Danh mục phương tiện đo nhóm 2 phải được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 55 Luật Đo lường quy định về trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ “Đề xuất các loại phương tiện đo nhóm 2, hàng đóng gói sẵn nhóm 2 và yêu cầu kỹ thuật đo lường đối với phép đo nhóm 2 để Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành”.

Ngày 20/11/2022, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hà Tĩnh có văn bản số 1914/SKHCN-Ttra về việc rà soát kiến nghị sửa đổi, bổ sung các Thông tư, trong đó có đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, bổ sung phương tiện đo: Thiết bị sạc điện cho xe điện vào Danh mục phương tiện đo nhóm 2.

Ngày 26/12/2022, Bộ Công Thương đã có Công văn số 8353/BCTKHCN đề xuất bổ sung bổ sung Thiết bị sạc điện cho xe điện vào Danh mục phương tiện đo nhóm 2.

## 2. Căn cứ thực tế

### a) Tình hình phát triển xe điện ở Việt Nam

Tại Việt Nam, Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast có chính sách khách hàng phải trả phí dịch vụ sạc điện theo lượng điện năng tiêu thụ tại Thiết bị sạc điện cho xe điện lắp đặt ở địa điểm công cộng như bãi đỗ xe (Nguồn: Trang thông tin điện tử của Công ty Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast, địa chỉ [https://VinFastauto.com/vn\\_vi/he-thong-tram-sac-va-thiet-bi-sac](https://VinFastauto.com/vn_vi/he-thong-tram-sac-va-thiet-bi-sac)).

VinFast hiện đang là nhà sản xuất ô tô điện duy nhất tại Việt Nam. Theo kế hoạch từng được VinFast công bố, công ty đã triển khai hơn 2.000 trạm sạc với hơn 40.000 cổng sạc cho xe máy điện và ô tô điện tại các bãi đỗ xe của các địa điểm trung tâm tỉnh, thành phố như chung cư, toà nhà văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, bến xe, bãi đỗ xe công cộng, trường đại học, cao đẳng, khách sạn ... (Nguồn: Trang thông tin điện tử của Cục đăng kiểm Việt Nam, địa chỉ <http://www.vr.org.vn/vn/tin-tuc-su-kien/duong-bo--duong-sat/viet-nam-khong-o-ngoai-le-cuoc-cach-mang-xe-dien-toan-cau-9400.html>).

### b) Tình hình phát triển xe điện trên thế giới

Trên thế giới, hiện nay có khoảng 16,5 triệu chiếc ô tô điện, riêng năm 2021 tăng 6,6 triệu chiếc, riêng tháng 3 đầu năm 2022 bán ra khoảng 2 triệu chiếc. Gần 10% doanh số bán toàn cầu là ô tô điện. Năm 2021 có khoảng 1,8 triệu điểm sạc công cộng trên toàn thế giới, 1/3 trong đó là sạc nhanh. Riêng năm 2021 lắp đặt 500 nghìn bộ sạc. Ước tính năm 2040 cần 290 triệu điểm sạc để có thể chuyển đổi sang xe điện theo cam kết. (Nguồn: Cơ quan năng lượng quốc tế - IEA).

- Châu Âu, năm 2021 có khoảng 290 nghìn điểm sạc và mục tiêu đến năm 2025 là 1 triệu điểm sạc và đến năm 2030 là 3 triệu điểm sạc.

- Trung Quốc, năm 2021 có khoảng 1,1 triệu điểm sạc. Mục tiêu điện khí hoá năm 2022 có đủ trạm sạc cho 20 triệu EV, phân bổ đều ở cả khu vực nông thôn và hành lang vận tải (hiện nay 70% tập trung ở Quảng Đông và Thượng Hải), 60-80% điểm dịch vụ trên đường cao tốc có trạm sạc nhanh... Xây dựng 1000 trạm đổi pin và sản xuất 100 nghìn xe có khả năng đổi pin. Nhiều chính sách thúc đẩy các ưu đãi cho việc phát triển trạm sạc ở cả trung ương và địa phương.

- Nhật Bản, mục tiêu đến năm 2030 có 150 nghìn điểm sạc, đòi hỏi đầu tư hạ tầng cỡ 342 triệu USD, trong đó 114 triệu USD cho các trạm sạc mới và trạm nạp nhiên liệu hydrogen.

- Hàn Quốc, mục tiêu năm 2022 nâng từ 8.000 lên 30.000 điểm sạc với đầu tư trạm sạc chậm tăng 21 lên 65 triệu USD và sạc nhanh tăng từ 3,9 lên 32 triệu USD.

- Thái Lan, hiện có 1.500 trạm sạc công cộng. Mục tiêu đến năm 2030 có 12.000 trạm sạc nhanh và 1.450 trạm đổi pin cho xe máy điện.

- Mỹ, hiện có 100 nghìn trạm sạc công cộng. Mục tiêu đến năm 2030 có 500 nghìn trạm sạc nhanh và đầu tư 5 tỷ USD cho mục tiêu này. Chính phủ Mỹ đã soạn thảo đề xuất tiêu chuẩn hóa hệ thống trạm sạc xe điện do chính phủ hỗ trợ tài chính, để đồng bộ hóa công nghệ sạc công cộng trên cả nước. Các trạm sạc có khoảng cách tối đa 50 dặm và đặt cạnh một trạm xăng truyền thống. Mỗi trạm sạc "tiêu chuẩn" cũng cần có ít nhất 4 cổng sạc thường cho phép người dùng sạc 4 xe cùng lúc và 4 cổng sạc nhanh. Tiến tới sử dụng chung một ứng dụng cho tất cả các loại trạm sạc.

c) Một số chính sách quản lý đối với Thiết bị sạc điện cho xe điện trên thế giới:

Tháng 10/2022, tại Cuộc họp lần thứ 57 của Ủy ban Đo lường Pháp định quốc tế (CIML) – Tổ chức Đo lường pháp định quốc tế (OIML) đã thông báo về việc ban hành hướng dẫn OIML G 22 “Các yêu cầu kỹ thuật đo lường, quy trình thử nghiệm và kiểm soát đo lường đối với Thiết bị sạc điện cho xe điện” (OIML G 22 - Electric Vehicle Supply Equipment - EVSE) và đề nghị các nước thành viên trong đó có Việt Nam chủ động xây dựng các văn bản kỹ thuật đo lường phù hợp với thực tế và hài hoà với hướng dẫn OIML G 22 để kiểm soát đo lường đối với phương tiện đo này khi có nhu cầu.

Tháng 8 năm 2021, Viện Đo lường quốc gia Úc (NMI) cũng đã có văn bản/tài liệu chính sách đo lường đối với Trạm sạc điện cho xe điện (Electric Vehicle Charging Stations – Trade Measurement Policy Consultation Paper). NMI hiện đang tiến hành đánh giá lại toàn bộ khung pháp lý về quy định đo lường của Úc để bổ sung quy định kiểm soát đo lường đối với Thiết bị sạc điện cho xe điện, trong đó có yêu cầu về việc phê duyệt mẫu và kiểm định đối với phương tiện đo này. (Nguồn: Trang thông tin điện tử của chính phủ Úc, <https://consult.industry.gov.au/trade-measurement-policy-for-electric-vehicle>)

Trước sự phát triển nhanh của dòng xe điện, hiện nay các trong khu vực và trên thế giới cũng đang trong quá trình rà soát, xây dựng văn bản quản lý và yêu cầu kỹ thuật đối với Thiết bị sạc điện cho xe điện.

Với các luận cứ pháp lý và thực tế nêu trên, việc sửa đổi bổ sung Thông tư 23 để bổ sung Thiết bị sạc điện cho xe điện vào Danh mục phương tiện đo nhóm 2 là rất cần thiết.

**3. Hợp nhất các nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 23 (Thông tư 07), Quyết định số 3138/QĐ-BKHCN ngày 28/10/2019 đính chính Thông tư 07 với việc bổ sung Thiết bị sạc điện cho xe điện vào Danh mục phương tiện đo nhóm 2.**

Để đảm bảo tính logic, khoa học và thuận lợi trong công tác quản lý và triển khai tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2, Bộ Khoa học và Công nghệ hợp nhất các nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 23, Quyết định số 3138/QĐ-BKHCN ngày 28/10/2019 đính chính Thông tư 07 với việc bổ sung 01 phương tiện đo: Thiết bị sạc điện cho xe điện vào Danh mục phương tiện đo nhóm 2 tại dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung lần này.

## **II. Quá trình xây dựng dự thảo Thông tư**

Thời gian qua, Tổng cục đã chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế - Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện những công việc sau:

1. Tổ chức nghiên cứu rà soát Thông tư 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2, Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 23/2013/TT-BKHCN, sự cần thiết phải bổ sung Thiết bị sạc điện cho xe điện vào Danh mục phương tiện đo nhóm 2.

2. Tổ chức xây dựng, hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 và thay thế Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013.

3. Dự thảo Thông tư không có thủ tục hành chính nên không thực hiện đánh giá tác động của thủ tục hành chính và đánh giá tác động của văn bản.

4. Tổ chức lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan đối với dự thảo Thông tư. Đồng thời, dự thảo Thông tư và Tờ trình được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ theo địa chỉ <http://www.most.gov.vn> để lấy ý kiến rộng rãi.

5. Tổ chức nghiên cứu ý kiến góp ý, chỉnh lý dự thảo Thông tư và giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, hội, hiệp hội, tổ chức, cá nhân có liên quan.

6. Hoàn chỉnh Hồ sơ dự thảo Thông tư theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

7. Hồ sơ dự thảo Thông tư đã gửi Vụ Pháp chế thẩm định theo quy định; phối hợp với Vụ Pháp chế hoàn thiện hồ sơ dự thảo Thông tư trước khi gửi xin ý kiến các Thứ trưởng và trình Lãnh đạo Bộ xem xét, ký ban hành.

8. Hoàn thiện Hồ sơ dự thảo Thông tư theo Công văn số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của Vụ Pháp chế về việc thẩm định dự thảo Thông tư.

9. Giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế (kèm theo Tờ trình).

10. Xin ý kiến các Thứ trưởng và tổng hợp, tiếp thu ý kiến của các Thứ trưởng (kèm theo).

### III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Về tên của dự thảo Thông tư đề nghị là “Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2”.

2. Bố cục, nội dung cơ bản của dự thảo Thông tư gồm 03 Điều như sau:

Điều 1. Đưa các nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 07 vào dự thảo Thông tư và bổ sung số thứ tự 69 sau số thứ tự 68 tại khoản 2 Điều 1 như sau:

| TT  | Tên phương tiện đo            | Biện pháp kiểm soát về đo lường |           |         |              | Chu kỳ kiểm định |
|-----|-------------------------------|---------------------------------|-----------|---------|--------------|------------------|
|     |                               | Phê duyệt mẫu                   | Kiểm định |         |              |                  |
|     |                               |                                 | Ban đầu   | Định kỳ | Sau sửa chữa |                  |
| (1) | (2)                           | (3)                             | (4)       | (5)     | (6)          | (7)              |
| 69  | Thiết bị sạc điện cho xe điện | x                               | x         | x       | x            | 24 tháng         |

Điều 2. Quy định về trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Điều 3. Quy định về hiệu lực thi hành.

Kính trình Lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định ban

hành Thông tư để đáp ứng kịp thời và phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về đo lường đối với Thiết bị sạc điện cho xe điện.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Vụ Pháp chế Bộ KHCN;
- Văn phòng Bộ KHCN;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

**Hà Minh Hiệp**